

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - INCOME STATEMENT

Quý I năm 2012 - Quarter I - 2012

Đơn vị tính: VNĐ - Unit: VNĐ

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I Quarter I		này Accum from beginning of year to the end of period	
			Năm 2012 Year 2012	Năm 2011 Year 201	Năm 2012 Year 2012	Năm 2011 Year 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Sales	01	VI.1	95,261,907,961	69,296,783,978	95,261,907,961	69,296,783,978
2. Các khoản giảm trừ Deductions	03	VI.1	8,130,282,558	3,796,582,597	8,130,282,558	3,796,582,597
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net sales	10	VI.1	87,131,625,403	65,500,201,381	87,131,625,403	65,500,201,381
4. Giá vốn hàng bán Cost of goods sold	11	VI.2 VI.5	65,168,103,515	45,117,192,471	65,168,103,515	45,117,192,471
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross profit	20		21,963,521,888	20,383,008,910	21,963,521,888	20,383,008,910
6. Doanh thu hoạt động tài chính Financial income	21	VI.3	9,033,668,954	4,523,090,471	9,033,668,954	4,523,090,471
7. Chi phí tài chính Financial expenses	22	VI.4	5,701,676,515	4,927,093,256	5,701,676,515	4,927,093,256
Trong đó: chi phí lãi vay In which: interest expenses	23		5,700,802,432	3,693,727,263	5,700,802,432	3,693,727,263
8. Chi phí bán hàng Selling expenses	24	VI.5	2,831,834,287	3,838,112,148	2,831,834,287	3,838,112,148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp General & administration expenses	25	VI.5	2,436,266,746	1,995,633,354	2,436,266,746	1,995,633,354
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net Operating profit	30		20,027,413,294	14,145,260,623	20,027,413,294	14,145,260,623
11. Thu nhập khác Other income	31		32,992,092	28,072,095	32,992,092	28,072,095
12. Chi phí khác Other expenses	32		1,077,515	38,602,677	1,077,515	38,602,677
13. Lợi nhuận khác Other profit/(loss)	40		31,914,577	(10,530,582)	31,914,577	(10,530,582)

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I Quarter I		này Accum. from beginning of year to the end of period	
			Năm 2012 Year 2012	Năm 2011 Year 2011	Năm 2012 Year 2012	Năm 2011 Year 2011
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Total accounting profit before	50		20,059,327,871	14,134,730,041	20,059,327,871	14,134,730,041
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Current income tax expense	51	VI.15	1,596,347,410	478,985,439	1,596,347,410	478,985,439
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Deferred income tax expense	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Net Profit after tax	60		18,462,980,461	13,655,744,602	18,462,980,461	13,655,744,602
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu Earnings per share	70		1,341	975	1,341	975

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Ho Chi Minh City, 20 April 2012



Nguyễn Quốc Thịnh
Lập biểu
Prepared by,



Bùi Công Sơn
Kế toán trưởng
Chief Accountant,



Nguyễn Thế Kỳ
Tổng Giám đốc
General Director